

BỘ XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2005/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành “Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị”

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 36/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11/3/2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế Tài chính và Viện trưởng Viện Kinh tế Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị”.

Điều 2. “Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị” này áp dụng

thống nhất trong cả nước và là căn cứ để xác định giá dự toán dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước đô thị của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị ban hành theo Quyết định này thay thế cho định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị đã được Bộ Xây dựng thỏa thuận và ban hành tại các quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; gồm: Quyết định số 188/BXD-VKT ngày 02/8/1995 ban hành định mức dự toán tạm thời công tác duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước TP. Hồ Chí Minh; Quyết định số 1027/QĐ-BXD ngày 21/10/1998 ban hành tạm thời định mức dự toán công tác công viên cây xanh, thoát nước, vệ sinh đô thị TP. Cần Thơ; Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 24/11/1999 ban hành một số tập định mức dự toán chuyên

ngành đô thị của TP. Hà Nội; Quyết định số 1558/QĐ-BXD ngày 20/9/2001 ban hành định mức dự toán chuyên ngành đô thị Tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 826/QĐ-BXD ngày 16/5/2001 ban hành định mức dự toán nạo vét hệ thống thoát nước TP. Hải Phòng; Quyết định số 678/QĐ-BXD ngày 30/5/2002 ban hành định mức dự toán chuyên ngành thoát nước đô thị và công viên cây xanh TP. Nam Định; Quyết định số 998/QĐ-BXD ngày 30/7/2002 ban hành định mức dự toán chuyên ngành thoát nước đô thị và

công viên cây xanh TP. Phan Thiết - tỉnh Bình Thuận.

Điều 4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đinh Tiến Dũng

096853

BỘ XÂY DỰNG

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2005/QĐ-BXD
ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

09685327

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phần I

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Nội dung định mức:

Định mức dự toán nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị quy định mức hao phí cần thiết về nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị; Trong đó:

a) Mức hao phí nhân công: Là số ngày công lao động cần thiết của công nhân trực tiếp tương ứng với cấp bậc bình quân của các công nhân để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

b) Mức hao phí xe máy thi công: Là số ca xe máy cần thiết trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

2. Các căn cứ xác lập định mức:

- Quy trình kỹ thuật thực hiện công tác nạo vét duy trì hệ thống thoát nước đô thị hiện đang áp dụng phổ biến ở các đô thị.

- Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05/10/2001 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị.

- Số liệu về tình hình sử dụng lao động, trang thiết bị xe máy, kỹ thuật cũng như kết quả ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn công tác nạo vét duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

3. Kết cấu của tập định mức:

Định mức được trình bày theo nhóm, loại công tác nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Mỗi định mức được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

4. Quy định áp dụng:

- Định mức dự toán công tác nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị do Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn áp dụng thống nhất cả nước.

- Hao phí của vật liệu, công cụ lao động (như xe cải tiến chở bùn, thùng chứa bùn, xô, xẻng, cuốc chim,...) sử dụng trực tiếp cho quá trình thực hiện công việc được quy định trong chi phí chung cấu thành đơn giá, dự toán chi phí nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

- Hao phí của những loại công việc như giải quyết úng ngập cục bộ; giải tỏa lấn chiếm hành lang quản lý mương sông;... được xác định bằng dự toán phù hợp với yêu cầu, nội dung thực hiện các loại công việc này.

- Định mức trên chưa quy định định mức hao phí cho công tác nạo vét bùn bằng dây chuyên cơ giới (tổ hợp các máy, thiết bị).

- Trường hợp công tác nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị của địa phương có quy trình kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập định mức hoặc những công tác nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị chưa được quy định định mức thì Sở Giao thông Công chính phối hợp với Sở Xây dựng (đối với các Thành phố trực thuộc Trung ương) hoặc Sở Xây dựng (đối với các tỉnh) tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức để trình UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định áp dụng; đồng thời báo cáo Bộ Xây dựng để theo dõi, kiểm tra.

Phần II ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

Chương I NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 Nạo vét bùn cống bằng thủ công

TN1.01.10 Nạo vét bùn hố ga

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp ga, cạy tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TN1.01.1	Nạo vét bùn hố ga	Nhân công: - Cấp bậc thợ bình quân 4/7	công	4,25

Ghi chú:

1. Định mức tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,92$
- + Đô thị loại II: $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III + V: $K = 0,78$

2. Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì định mức nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$.

3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.01.20 Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: m^3 bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cống (mm)		
				300 ÷ 600	700 ÷ 1000	> 1000
TN1.01.2	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công	Nhân công: - Cấp bậc thợ bình quân 4/7	công	6,65	6,45	6,25
				1	2	3

Ghi chú:

1. Định mức quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì định mức quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

2. Định mức tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,92$
- + Đô thị loại II: $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III + V: $K = 0,78$.

3. Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì định mức nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

- + Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$
- + Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$.

4. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.01.30 Nạo vét bùn cống hộp nổi

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: m^3 bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước cống hộp nổi $B \geq 300mm + 1000mm$; $H \geq 400mm + 1000mm$
TN1.01.3	Nạo vét bùn cống hộp nổi	Nhân công: - Cấp bậc thợ bình quân 4/7	công	5,3

Ghi chú:

1. Định mức quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi

nao vét > 1/3 tiết diện cống thì định mức quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

2. Định mức tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,92$
- + Đô thị loại II: $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III + V: $K = 0,78$.

3. Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì định mức nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

- + Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$
- + Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$.

4. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.02.00 Nạo vét bùn mương bằng thủ công

TN1.02.10 Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6m$

TN1.02.1a Đối với mương không có hành lang, không có lối vào

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mương có chiều rộng ≤ 6m (không có hành lang, không có lối vào)
TN1.02.1a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	Nhân công: - Cấp bậc thợ bình quân 4/7	công	4,70

Ghi chú:

1. Định mức tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì định mức quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2. Định mức tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: K = 0,92
- + Đô thị loại II: K = 0,85
- + Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,78.

3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.02.1b Đối với mương có hành lang lối vào**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mương có chiều rộng ≤ 6m (có hành lang lối vào)
TN1.02.1b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	Nhân công: - Cấp bậc thợ bình quân 4/7	công	4,10

Ghi chú:

1. Định mức tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì định mức quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2. Định mức tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: K = 0,92
- + Đô thị loại II: K = 0,85
- + Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,78.

3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.02.20 Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m**TN1.02.2a Đối với mương không có hành lang, không có lối vào****Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤ 300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mương có chiều rộng > 6m (không có hành lang lối vào)
TN1.02.2a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	Nhân công: - Cấp bậc thợ bình quân 4/7	công	4,60

Ghi chú:

1. Định mức tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì định mức quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2. Định mức tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,92$
- + Đô thị loại II: $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III + V: $K = 0,78$.

3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.2b Đối với mương có hành lang lối vào**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mương có chiều rộng > 6m (có hành lang lối vào)
TN1.02.2b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	Nhân công: - Cấp bậc thợ bình quân 4/7	công	3,90

Ghi chú:

1. Định mức tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì định mức quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2. Định mức tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: K = 0,92
- + Đô thị loại II: K = 0,85
- + Các loại đô thị loại III + V: K = 0,78.

3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.03.00 Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thô, xe đẩy tay).

1965327
 LawSoft * Tel: +84-8-88456684 * www.LuuVuPhapLuat.com

- Nhật, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thô, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều rộng của mương, sông		
				≤ 6 m	≤ 15 m	> 15 m
TN1.03	Công tác nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước	Nhân công: - Cấp bậc thợ bình quân 4/7	công	4,00	4,40	5,70
				01	02	03

Ghi chú:

1. Định mức tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: $K = 0,92$

+ Đô thị loại II: $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III + V: $K = 0,78$.

2. Trường hợp không phải trung chuyển thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

Chương II
NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương
TN2.01	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn	<i>Nhân công:</i> - Cấp bậc thợ bình quân 4/7	công	0,25
		<i>Máy thi công:</i> - Xe hút bùn 3 Tấn	ca	0,083

Ghi chú: Định mức quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
8km	0,895
10km	0,925
12km	0,955
18km	1,045
20km	1,075

Chương III
VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Xúc bùn lên xe bằng thủ công.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ô tô tự đổ	
				2,5 Tấn	4 Tấn
TN3.01	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ	<i>Nhân công:</i> - Cấp bậc thợ bình quân 4/7 <i>Máy thi công:</i> - Xe ô tô tự đổ	công	0,8	0,5
			ca	0,096	0,06
				01	02

Ghi chú: Định mức quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
8km	0,895
10km	0,925
12km	0,955
18km	1,045
20km	1,075

Chương IV CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngâm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TN4.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	<i>Nhân công:</i> - Bạc thợ 4/7	công	15,00

TN4.02.00 Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TN4.02	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	<i>Nhân công:</i> - Cấp bậc thợ bình quân 4/7	công	11,00

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
Phần I	Thuyết minh và quy định áp dụng	44
Phần II	Định mức dự toán	46
Chương I	Nạo vét bùn bằng thủ công	46
TN1.01.00	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	46
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga	46
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	47
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi	48
TN1.02.00	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	49
TN1.02.10	Nạo vét bùn mương có chiều rộng $\leq 6m$	49
TN1.02.1a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào	49
TN1.02.1b	Đối với mương có hành lang, lối vào	50
TN1.02.20	Nạo vét bùn mương có chiều rộng $> 6m$	51
TN1.02.2a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào	51
TN1.02.2b	Đối với mương có hành lang, lối vào	52
TN1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công	53
Chương II	Nạo vét bùn bằng cơ giới	55
TN2.01.00	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn	55
Chương III	Vận chuyển bùn bằng cơ giới	56
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ	56
Chương IV	Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước	57
TN4.01.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	57
TN.4.02.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	57
	Mục lục	58